

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
BẠC LIÊU**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mã số thuế: 1900605680



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
1. BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 8
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 28

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám Đốc Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (dưới đây gọi tắt là Công ty) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

THÔNG TIN CHUNG VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Công Ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 (Một trăm mười một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu đồng);
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 11.168.800.

Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Ông Võ Minh Trang - Tổng Giám đốc

Công ty có trụ sở chính tại: Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KẾ TOÁN TRƯỞNG

Thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Tổng Giám Đốc và Kế toán trưởng của công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo tài chính bao gồm:

Hội Đồng Quản Trị

Ông: Trần Văn Sỹ

Chủ tịch

Ông: Võ Minh Trang

Thành viên

Ông: Lê Văn Sơn

Thành viên

Ban Kiểm Soát

Bà: Quách Thụy Phương Thảo

Trưởng Ban kiểm soát

Ông: Phan Chí Quang

Thành viên

Bà: Lý Hồng Yến

Thành viên

Ban Giám Đốc và Kế Toán Trưởng

Ông: Võ Minh Trang

Tổng Giám Đốc

Bà: Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

HOẠT ĐỘNG CHÍNH CỦA CÔNG TY

1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

2. Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

3. Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

4. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

5. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.

6. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.

7. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.

8. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.

9. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 được thể hiện trong Báo cáo tài chính từ trang 5 đến trang 28.

CAM KẾT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc khẳng định rằng báo cáo tài chính đã được lập, trình bày trung thực và hợp lý tình hình hoạt động kinh doanh của công ty trên các khía cạnh trọng yếu và theo đúng các chuẩn mực, các chế độ kế toán được chấp nhận và các quy định có liên quan tại Việt Nam. Để lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Trình bày các nguyên tắc kế toán đang được áp dụng, tùy thuộc vào sự khác biệt trọng yếu công bố và giải trình trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp;
- Thiết lập, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ nhằm ngăn chặn và phát hiện gian lận và sai sót.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và cam kết rằng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh như hiện tại và thực hiện các kế hoạch phát triển kinh doanh của mình trong các năm tới.

LỢI ÍCH CỦA CÁC THÀNH VIÊN BAN GIÁM ĐỐC

Không có thành viên Ban Giám đốc nào được thụ hưởng hay có quyền thụ hưởng bất kỳ một lợi ích nào khác ngoài các lợi ích bao gồm các khoản tiền lương, tiền thù lao đã nhận hay các khoản phải trả, phải thu của Ban Giám đốc được trình bày trong báo cáo tài chính, bởi một thỏa thuận nào đó được lập bởi Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu, các công ty có liên quan đến Ban Giám đốc hay với những công ty có liên quan đến các lợi ích về tài chính.

SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có bất kỳ một nghiệp vụ, một sự kiện, một vấn đề bất thường phát sinh từ sau ngày kết thúc niên độ đến ngày lập báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu đến ý kiến của Ban Giám đốc công ty, đến kết quả hoạt động của công ty trong năm tài chính hiện hành.

KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Công ty TNHH Kiểm Toán Đại Tín được chỉ định kiểm toán báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám Đốc,



Võ Minh Trang

Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 01 năm 2018



Số: 2210254/17/BCKT-DAITIN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Ban Giám Đốc
Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu (“Công ty”), được lập ngày 22 tháng 01 năm 2018, từ trang 5 đến trang 28, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp về các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán chuyên môn của kiểm toán viên về rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hay nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét hệ thống kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính một cách trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của hệ thống kiểm soát nội bộ của đơn vị. Việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá các chính sách kế toán đã được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ĐẠI TÍN



LÊ PHẠM THÙY TRANG

P. Tổng Giám Đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0980-2017-221-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 22 tháng 01 năm 2018

PHẠM THỊ NHUNG

Kiểm toán viên Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 3855-2017-221-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		27.132.073.924	25.708.605.927
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	17.016.231.473	18.812.907.606
1. Tiền	111		3.599.036.049	2.773.674.885
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.417.195.424	16.039.232.721
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.976.906.326	2.398.498.048
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	1.244.137.608	776.572.150
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	1.742.112.781	192.212.500
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Các khoản phải thu khác	136	V.04a	1.990.655.937	1.429.713.398
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	137		-	-
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	4.972.965.213	4.497.200.273
1. Hàng tồn kho	141		4.972.965.213	4.497.200.273
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		165.970.912	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		129.047.746	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		36.923.166	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		97.583.736.235	93.505.877.616
(200=210+220+240+250+260)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		882.791.347	357.990.656
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	357.990.656	357.990.656
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	524.800.691	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		87.355.279.207	88.142.399.049
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	87.300.279.207	88.142.399.049
- Nguyên giá	222		156.427.240.904	149.519.883.502
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(69.126.961.697)	(61.377.484.453)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	55.000.000	-
- Nguyên giá	228		125.000.000	70.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(70.000.000)	(70.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.773.646.922	243.941.014
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	3.773.646.922	243.941.014
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.572.018.759	4.761.546.897
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	5.572.018.759	4.761.546.897
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		124.715.810.159	119.214.483.543
(270 = 100 + 200)				

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		12.308.233.005	6.887.227.040
I. Nợ ngắn hạn	310		11.630.099.170	6.332.574.654
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	70.522.738	187.192.411
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11a	-	8.595.076
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	189.208.861	774.449.501
4. Phải trả người lao động	314		1.907.670.402	2.029.922.636
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		38.008.129	-
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13a	7.016.219.916	2.906.255.336
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1.600.000.000	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		808.469.124	426.159.694
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		678.133.835	554.652.386
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11b	50.000.000	50.000.000
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.13b	628.133.835	504.652.386
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		112.407.577.154	112.327.256.503
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	112.407.577.154	112.327.256.503
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		111.688.000.000	111.688.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		110.613.000.000	110.613.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		1.075.000.000	1.075.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		719.577.154	426.171.002
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	213.085.501
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		-	-
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	431		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		124.715.810.159	119.214.483.543
(440 = 300 + 400)				



Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.

(Handwritten signature of Võ Minh Trang)

(Handwritten signature of Nguyễn Thị Lan Hương)

Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	47.545.208.937	45.002.857.414
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	5.677.363	10.864.033
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		47.539.531.574	44.991.993.381
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.03	28.659.552.540	25.110.454.760
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18.879.979.034	19.881.538.621
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.04	812.681.842	499.130.985
7. Chi phí tài chính	22	VI.05	-	23.277.449
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.06	5.210.520.219	6.757.843.101
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.07	8.467.477.363	8.505.723.830
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		6.014.663.294	5.093.825.226
11. Thu nhập khác	31	VI.08	938.189.208	113.219.513
12. Chi phí khác	32	VI.09	695.768.625	34.370.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		242.420.583	78.849.513
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		6.257.083.877	5.172.674.739
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	1.299.719.471	1.034.534.948
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		4.957.364.406	4.138.139.791

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 01 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ TM	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	53.904.617.423	49.822.727.993
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(22.849.378.308)	(16.024.232.291)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(12.924.435.490)	(10.711.531.057)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.906.591.151)	(893.444.390)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.323.210.822	2.115.976.418
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(13.618.603.897)	(12.667.014.096)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8.928.819.399	11.642.482.577
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(7.078.538.870)	(2.656.718.114)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	145.834.091	101.630.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	7.577.922.647
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	812.681.842	499.130.985
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.120.022.937)	5.521.965.518
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(4.605.472.595)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(4.605.472.595)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(1.796.676.133)	17.164.448.095
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.812.907.606	1.648.459.511
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	17.016.231.473	18.812.907.606

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận không tách rời của báo cáo tài chính.



Võ Minh Trang
Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Lan Hương
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương
Người lập biểu

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu là Công ty Cổ phần được thành lập theo Quyết định số 367/QĐ-UBND ngày 14/3/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cổ phần hóa Công ty TNHH MTV Cấp nước Bạc Liêu. Công ty được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp.

Trụ sở chính đặt tại Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần Công Ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu số 1900605680, đăng ký lần đầu ngày 24 tháng 12 năm 2015:

- Vốn điều lệ của Công ty là: 111.688.000.000 (Một trăm mười một tỷ sáu trăm tám mươi tám triệu đồng);
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng;
- Tổng số cổ phần: 11.168.800.

Trong đó:

<i>Cổ phần sở hữu nhà nước:</i>	<i>11.017.600</i>	<i>Cổ phần</i>
<i>Cổ phần ưu đãi:</i>	<i>107.500</i>	<i>Cổ phần</i>
<i>Cổ phần cam kết:</i>	<i>10.800</i>	<i>Cổ phần</i>
<i>Cổ phần đấu giá:</i>	<i>32.900</i>	<i>Cổ phần</i>
	<u>11.168.800</u>	<i>Cổ phần</i>

2. Hoạt động chính

1. Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Đầu tư, thi công các công trình: Xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt, sản xuất kinh doanh.

2. Xây dựng công trình kỹ thuật, dân dụng khác. Chi tiết:

- Đầu tư, thi công xây dựng các công trình dân dụng;
- Thi công công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật.

3. Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí. Chi tiết: Lắp đặt hệ thống cấp - thoát nước.

4. Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật.

5. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư ngành nước và ngành xây dựng.

6. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước tinh khiết đóng chai, nước đá tinh khiết.

7. Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà, xưởng, mặt bằng và khi bãi.

8. Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Cho thuê xe.

9. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Các ngành nghề khác được pháp luật cho phép.

3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4. Cấu trúc của Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 101 nhân viên (ngày 1 tháng 1 năm 2017: 100 nhân viên).

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin và số liệu kế toán được trình bày có thể so sánh giữa các kỳ và phù hợp với hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp trực tiếp.

3. Kỳ kế toán năm

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

4. Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP MỚI BAN HÀNH

Tuyên bố về tuân thủ

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài Chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho niên độ kế toán bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

2. Tiền và tương đương tiền

a. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

b. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ: Được quy đổi theo tỷ giá áp dụng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập và chi phí tài chính trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tiền gửi ngân hàng và các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ.

■ Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả (các khoản phải trả và vay): dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty.

3. Hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:

- Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

- Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế TT số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4. Các khoản phải thu và cách thức lập dự phòng nợ phải thu khó đòi

a. Nguyên tắc ghi nhận

- Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu – VAS 14 về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ đã được xem xét, phê duyệt.

b. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

5. Tài sản cố định (TSCĐ)

a. TSCĐ hữu hình:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Thời gian khấu hao áp dụng theo thời gian quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài Chính, cụ thể như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	08 - 30
Máy móc thiết bị	05 - 17
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 23
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04 - 10

b. TSCĐ vô hình

Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6. Xây dựng cơ bản dở dang

Các dự án đang được xây dựng và phát triển cho mục đích sử dụng hỗn hợp trong tương lai như tài sản cố định, bất động sản đầu tư và tài sản để bán (hàng tồn kho) được phân loại là xây dựng cơ bản dở dang và được thể hiện theo nguyên giá, cho đến khi việc xây dựng hoặc phát triển được hoàn thành hoặc nguyên giá được xác định một cách đáng tin cậy cho các tài sản này, tại thời điểm đó chúng được phân loại và sau đó được ghi nhận là tài sản cố định, bất động sản đầu tư hoặc hàng tồn kho. Tài sản cố định, bất động sản đầu tư và hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá. Sau đó, chúng được ghi nhận theo các chính sách kế toán được thể hiện trong các thuyết minh tương ứng.

Tất cả các chi phí trực tiếp liên quan đến việc mua và phát triển một dự án, chi phí phát sinh từ quyền sử dụng đất đi thuê, và tất cả chi phí vốn sau đó cho việc phát triển đủ điều kiện là chi phí mua được vốn hóa.

Chi phí vay được vốn hóa nếu liên quan trực tiếp đến việc mua, xây dựng hay sản xuất một tài sản đủ điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí vay bắt đầu khi các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị tài sản đang được tiến hành và các chi phí cho việc đầu tư xây dựng và chi phí vay bắt đầu phát sinh. Việc vốn hóa chi phí vay sẽ chấm dứt khi tài sản hầu như đã trong trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tỷ lệ vốn hóa được tính bằng cách tham chiếu đến lãi suất thực tế phải trả trên các khoản vay cho mục đích phát triển, hoặc phần của chi phí phát triển được tài trợ bởi khoản vay chung, được phân bổ dựa trên lãi suất trung bình.

7. Chi phí đi vay (CPĐV) và chi phí khác

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay

+ Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

+ Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định CPĐV được vốn hóa trong kỳ:

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trước hoạt động

Chi phí trước hoạt động bao gồm các chi phí đào tạo, quảng cáo và khuyến mãi trước khi Công ty chính thức hoạt động sản xuất kinh doanh. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng kể từ khi Công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng hoặc không quá 2 lần: 50% khi xuất dùng và 50% khi báo hỏng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất được phân bổ theo thời hạn thuê qui định trên hợp đồng thuê đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

9. Chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của chủ sở hữu.
Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Cung cấp dịch vụ

Doanh thu từ các dịch vụ cung cấp được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có các yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện: Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ riêng giữa niên độ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp cho thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày lập bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các khoản chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

14. Các bên liên quan

Các cổ đông, doanh nghiệp và cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	788.815.810	144.422.688
Tiền gửi ngân hàng (*)	2.810.220.239	2.629.252.197
Các khoản tương đương tiền (**)	13.417.195.424	16.039.232.721
Tổng cộng	17.016.231.473	18.812.907.606

(*) Chi tiết số dư tiền gửi ngân hàng:

	Số cuối năm	Số đầu năm
NH BIDV - CN Bạc Liêu	1.643.734.300	25.253.649
NH Vietcombank - CN Bạc Liêu	738.402.538	1.954.585.403
NH Agribank - CN Bạc Liêu: 7200201004249	98.982.272	22.850.679
NH Agribank - CN Bạc Liêu: 7201201001400	42.291.681	14.733.854
NH Đông Á - CN Bạc Liêu	21.153.325	2.694.207
NH TMCP An Bình - CN Bạc Liêu	941.991	1.000.876
NH Sacombank - CN Bạc Liêu	45.757.290	1.368.597
NH Vietinbank - CN Bạc Liêu	218.956.842	606.764.932
Tổng cộng	2.810.220.239	2.629.252.197

(**) Chi tiết số dư các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng		
NH Vietinbank - CN Bạc Liêu	4.190.231.842	2.016.598.285
NH Vietcombank - CN Bạc Liêu	9.226.963.582	14.022.634.436
Tổng cộng	13.417.195.424	16.039.232.721

2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu tiền nước của khách hàng	1.040.884.352	776.572.150
Công ty TNHH Nam Long	178.403.100	-
Trụ sở tiếp công dân tỉnh Bạc Liêu	24.850.156	-
Tổng cộng	1.244.137.608	776.572.150

3. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.742.112.781	192.212.500
Công ty CP Cát Thịnh Xanh	-	3.500.000
Doanh nghiệp tư nhân Nguyễn Duy	-	94.000.000
Công ty TNHH Kiểm toán Đại Tín	17.500.000	12.500.000
Công ty TNHH TM DV Vũ Trí Đức	-	9.212.500
Công ty TNHH MTV Xây lắp 94	273.000.000	73.000.000
Công ty TNHH MTV Hưng Thịnh Bạc Liêu	572.000.000	-

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

a. Trả trước cho người bán ngắn hạn (tiếp theo)

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty CP Nước và Môi Trường Hoàng Gia	391.805.219	-
Viện Địa Chất và Môi Trường	150.000.000	-
Cửa hàng VLXD Phước Thành	235.000.000	-
Viện Công Nghệ Khoan Khai Thác	33.166.800	-
Công ty CP TT Thẩm định giá Miền Nam	35.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Thẩm định giá Tiên Phong	10.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Khoa học và Công nghệ KIS	11.000.000	-
Khách khác khác	13.640.762	-

b. Trả trước cho người bán dài hạn

	357.990.656	357.990.656
Nguyễn Hữu Tuấn	135.169.858	135.169.858
Nguyễn Hữu Tiến (Thắng)	222.820.798	222.820.798
Tổng cộng	2.100.103.437	550.203.156

4. Các khoản phải thu khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Ngắn hạn	1.990.655.937	1.429.713.398
Tạm ứng	152.200.000	88.213.500
Ký quỹ, ký cược	638.133.835	527.592.937
Phải thu khác	1.200.322.102	813.906.961
<i>Sự cố bể ống Trà Kha B</i>	-	275.544.489
<i>Chi phí di dời HTCN đường Cách Mạng</i>	-	66.271.458
<i>Thuế TNCN</i>	4.551.821	13.561.781
<i>Nộp án phí khởi kiện Công ty Vinh Phát</i>	16.715.200	-
<i>Tạm ứng cổ tức cho cổ đông</i>	1.153.633.432	-
<i>Phải thu khác</i>	25.421.649	458.529.233
b. Dài hạn	524.800.691	-
Ký cược, ký quỹ (<i>Đặt cọc mua đất</i>)	10.000.000	-
Chi phí di dời HTCN đường Cách Mạng	66.271.458	-
Phải thu khác	448.529.233	-
Tổng cộng	2.515.456.628	1.429.713.398

5. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	4.816.522.779	4.270.379.493
Công cụ dụng cụ	156.442.434	147.264.212
Chi phí SXKD dở dang	-	79.556.568
Tổng cộng	4.972.965.213	4.497.200.273
<i>Dự phòng giảm giá HTK</i>	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	4.972.965.213	4.497.200.273

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

6. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

<i>Chỉ tiêu</i>	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	36.823.637.203	31.982.302.042	80.208.934.694	505.009.563	-	149.519.883.502
Mua trong năm	-	-	-	99.800.000	-	99.800.000
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.615.429.189	3.228.129.033	3.097.083.879	-	-	7.940.642.101
Tặng khác	-	128.687.000	-	-	-	128.687.000
Thanh lý, nhượng bán	375.664.205	152.456.000	700.000.000	-	-	1.228.120.205
Giảm khác	-	-	1.651.494	32.000.000	-	33.651.494
Số cuối năm	38.063.402.187	35.186.662.075	82.604.367.079	572.809.563	-	156.427.240.904
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.671.113.217	17.145.918.116	32.212.982.053	347.471.067	-	61.377.484.453
Khấu hao trong năm	1.708.838.419	2.642.946.988	4.290.938.409	49.598.138	-	8.692.321.954
Thanh lý, nhượng bán	265.398.552	39.606.000	609.583.330	-	-	914.587.882
Giảm khác	-	-	-	28.256.828	-	28.256.828
Số cuối năm	13.114.553.084	19.749.259.104	35.894.337.132	368.812.377	-	69.126.961.697
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	25.152.523.986	14.836.383.926	47.995.952.641	157.538.496	-	88.142.399.049
Số cuối năm	24.948.849.103	15.437.402.971	46.710.029.947	203.997.186	-	87.300.279.207

7. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	QSD đất	Q.phát hành	Phần mềm	khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Mua trong năm	-	-	55.000.000	-	55.000.000
Tặng khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	125.000.000	-	125.000.000
Hao mòn lũy kế					
Số đầu năm	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Khấu hao trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	70.000.000	-	70.000.000
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	-	-	55.000.000	-	55.000.000

* Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 70.000.000

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cải tạo HTCN tại 1 đường, 4 hẻm nội ô Tp. Bạc Liêu	259.164.422	4.127.716
Di dời HTCN đường Công Xi Rượu_P2	-	60.455.364
Di dời ống 160, 168 qua kênh K1, K2	41.782.085	41.782.085
Lập hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác nước	-	128.571.429
Lắp đặt HTCN tại 3 đường Tp. Bạc Liêu	332.615.586	-
Lắp đặt HTCN tại 5 đường nội ô Tp. Bạc Liêu	266.212.226	-
Hạng mục căn tin - Cty CP Cấp nước Bạc Liêu	482.080.770	-
Sửa chữa, cải tạo nhà máy nước số 1 và số 2	653.604.711	-
Lắp đặt ống D110 đường Công Xi Rượu	337.635.130	-
CT: Giếng khoan thăm dò kết hợp giếng khoan khai thác	688.947.245	-
Lắp đặt bơm 200m ³ /h Nhà máy 1	294.212.950	-
Các công trình khác	417.391.797	9.004.420
Tổng cộng	<u>3.773.646.922</u>	<u>243.941.014</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Tăng/giảm trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Số cuối năm
Chi phí lắp đặt	3.734.451.593	1.399.639.049	3.537.913.601	1.596.177.041
Chi phí di dời đồng hồ	929.224.471	4.436.366.486	2.469.269.547	2.896.321.410
Chi phí khác cần phân bổ	97.870.833	2.663.482.294	1.681.832.819	1.079.520.308
Tổng cộng	<u>4.761.546.897</u>	<u>8.499.487.829</u>	<u>7.689.015.967</u>	<u>5.572.018.759</u>

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH TMDV SX Phát triển Thuận Thảo	50.321.788	-
Công ty TNHH MTV Bao bì Minh Trí	20.200.950	-
Công ty TNHH Liên Phát	-	7.899.584
CP Quản lý dự án	-	179.292.827
Tổng cộng	<u>70.522.738</u>	<u>187.192.411</u>

11. Người mua trả tiền trước

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	-	8.595.076
Ban Quản lý dự án xây dựng tỉnh Bạc Liêu	-	8.595.076
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	50.000.000	50.000.000
CT cống TN Bắc Huỳnh (K3,6+K2)	50.000.000	50.000.000
Tổng cộng	<u>50.000.000</u>	<u>58.595.076</u>

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp	Số thực nộp	Số cuối năm
Thuế GTGT phải nộp	187.539.209	388.653.653	576.192.862	-
Thuế TNDN	263.521.702	1.743.185.453	1.906.591.151	100.116.004
Thuế thu nhập cá nhân (*)	1.862.747	96.733.767	135.519.680	(36.923.166)
Thuế tài nguyên	118.860.600	1.430.662.600	1.523.643.400	25.879.800
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	21.585.072	21.585.072	-
Các loại thuế khác	202.665.243	4.106.767.396	4.246.219.582	63.213.057
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	117.082.478	117.082.478	-
Tổng cộng	774.449.501	7.904.670.419	8.526.834.225	152.285.695

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa được trình bày ở chi tiêu "Thuế và các khoản phải thu Nhà Nước"

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về Thuế đối với nhiều loại chi phí khác nhau có thể được giải trình theo nhiều cách khác nhau, số Thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan Thuế.

13. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	7.016.219.916	2.906.255.336
Đoàn phí	2.240.000	-
Bảo hiểm xã hội	3.408.321	3.408.321
Thuế TNCN	42.945.184	13.406.034
Bồi thường kinh phí di dời	3.344.831.732	300.000.000
Phí bảo vệ môi trường	219.051.064	19.367.576
Cổ tức phải trả cổ đông góp vốn	3.123.139.576	2.301.323.412
Các khoản phải trả, phải nộp khác	280.604.039	268.749.993
b. Dài hạn	628.133.835	504.652.386
Nhận thế chấp sử dụng nước	598.133.835	504.652.386
Nhận thế chấp vỏ bình 20l - Cty Nam Long	30.000.000	-
Tổng cộng	7.644.353.751	3.410.907.722

14. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm trước**

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	111.688.000.000	-	-	111.688.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	-	426.171.002	-	426.171.002
Quỹ khác thuộc vốn CSH	-	213.085.501	-	213.085.501
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	4.138.139.791	4.138.139.791	-
Tổng cộng	111.688.000.000	4.777.396.294	4.138.139.791	112.327.256.503

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (CSH) năm nay

Khoản mục	Số đầu năm	Phát sinh tăng	Phát sinh giảm	Số cuối năm
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	111.688.000.000	-	-	111.688.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	426.171.002	536.593.313	243.187.161	719.577.154
Quỹ khác thuộc vốn CSH	213.085.501	-	213.085.501	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (*)	-	4.957.364.406	4.957.364.406	-
Tổng cộng	112.327.256.503	5.493.957.719	5.413.637.068	112.407.577.154

c. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sở hữu vốn nhà nước	110.176.000.000	110.176.000.000
Ông Trần Văn Sỹ	44.673.000.000	44.673.000.000
Ông Lê Văn Sơn	33.505.000.000	33.505.000.000
Ông Võ Minh Trang	31.998.000.000	31.998.000.000
Vốn góp của cổ đông là tổ chức	20.000.000	20.000.000
Cty TNHH SX nước tinh khiết Ngân Hà	20.000.000	20.000.000
Vốn góp của các cổ đông là cá nhân (114 cổ đông)	1.492.000.000	1.492.000.000
Tổng cộng	111.688.000.000	111.688.000.000

d. Chi tiết các khoản giảm lợi nhuận chưa phân phối trong năm (*)

	Số tiền	Tỷ lệ
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2017	1.735.077.542	35,00%
Trích cổ tức năm 2017	3.123.139.576	63,00%
Trích quỹ khen thưởng ban điều hành năm 2017	99.147.288	2,00%
Tổng cộng	4.957.364.406	100,00%

(*) Theo công văn số 1163/UBND-TH ngày 07/04/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu về việc cho ý kiến các nội dung đề Người đại diện phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ Phần Cấp nước Bạc Liêu biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 và Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 28/04/2017 của Công ty Cổ phần Bạc Liêu tại Mục 2.2 điều 1 đã thông qua Phương án trích lập các Quỹ và mức chia cổ tức năm 2017 tại Tờ trình số 01/TTr-HĐQT ngày 11/04/2017.

e. Cổ phần

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cổ phần sở hữu nhà nước	11.017.600	11.017.600
Cổ phần ưu đãi	107.500	107.500
Cổ phần cam kết	10.800	10.800
Cổ phần đấu giá	32.900	32.900
Tổng số cổ phần	11.168.800	11.168.800

* Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

f. Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	719.577.154	426.171.002
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	213.085.501
	<u>719.577.154</u>	<u>639.256.503</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ

Đơn vị tiền tệ: VND

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	47.545.208.937	45.002.857.414
Tổng cộng	<u>47.545.208.937</u>	<u>45.002.857.414</u>

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	5.677.363	10.864.033
Tổng cộng	<u>5.677.363</u>	<u>10.864.033</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp	28.659.552.540	25.110.454.760
Tổng cộng	<u>28.659.552.540</u>	<u>25.110.454.760</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.549.473	10.015.803
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	807.132.369	489.115.182
Tổng cộng	<u>812.681.842</u>	<u>499.130.985</u>

5. Chi phí hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi phải trả cho các cổ đông do chậm cổ phần hóa	-	23.277.449
Tổng cộng	<u>-</u>	<u>23.277.449</u>

6. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên	3.183.438.259	2.784.858.336
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	182.116.369	220.984.887
Chi phí khấu hao TSCĐ	264.366.874	255.540.096
Chi phí bằng tiền khác	1.580.598.717	3.496.459.782
Tổng cộng	<u>5.210.520.219</u>	<u>6.757.843.101</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	4.187.095.406	4.042.658.684
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	96.698.487	271.326.406
Chi phí khấu hao TSCĐ	127.497.230	204.549.296
Thuế, phí và lệ phí	1.455.247.672	1.938.018.912
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.312.537	125.639.939
Chi phí bằng tiền khác	2.458.626.031	1.923.530.593
Tổng cộng	8.467.477.363	8.505.723.830

8. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
Xử lý công nợ	-	15.037.695
Tiền thuê đất được hoàn theo QĐ 737	735.137.684	-
Thu do thanh lý TSCĐ	-	98.181.818
Tiền phạt, bồi thường thu được	154.652.948	-
Thu nhập khác	48.398.576	-
Tổng cộng	938.189.208	113.219.513

9. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
Chi phí do thanh lý xe ô tô	-	34.370.000
Lỗ do thanh lý tài sản cố định	112.307.323	-
+ Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	144.090.909	-
+ Chi phí thanh lý và giá trị còn lại của TSCĐ	256.398.232	-
Chi phí loại ra khi quyết toán thuế TNDN	127.431.000	-
Chi phí phạt vi phạm hành chính	114.082.478	-
Thanh lý tài sản "LĐ ống 225 KDC Trà Khúc B"	260.480.678	-
Điều chỉnh giảm giá trị công trình	81.467.146	-
Tổng cộng	695.768.625	34.370.000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.850.971.034	5.161.615.694
Chi phí nhân công	16.706.406.678	14.463.603.419
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.692.321.954	8.695.197.364
Chi phí dịch vụ mua ngoài	893.713.399	419.561.141
Chi phí bằng tiền khác	6.141.494.015	12.057.091.532
Tổng cộng	42.284.907.080	40.797.069.150

Công ty Cổ phần Cấp nước Bạc Liêu

Số 92, đường Lê Duẩn, Khóm 7, Phường 1, Thành phố Bạc Liêu, Tỉnh Bạc Liêu

*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính được đính kèm***THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	6.257.083.877	5.172.674.739
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	241.513.478	-
<i>Các khoản chi phí loại trừ</i>	<i>241.513.478</i>	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	6.498.597.355	5.172.674.739
<i>Trong đó</i>		
- <i>Thu nhập chịu thuế 20%</i>	<i>6.498.597.355</i>	<i>5.172.674.739</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1.299.719.471	1.034.534.948
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.299.719.471	1.034.534.948

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán, lập Báo cáo tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh thêm trong Báo cáo tài chính.

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên báo cáo tài chính năm 2016 đã được kiểm toán.

Thông tin so sánh trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2017: Do công ty lập báo cáo Lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp trong khi Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty được lập theo Phương pháp gián tiếp do đó số liệu so sánh trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Báo cáo này được thể hiện theo báo cáo tài chính năm 2016 của đơn vị.

3. Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
3.1 Bộ trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bộ trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	78,24%	78,43%
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	21,76%	21,57%
Bộ trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	9,87%	5,78%
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	90,13%	94,22%
3.2 Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	2,33	4,06
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (lần)	10,72	18,83
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	1,46	2,97
Khả năng thanh toán nợ dài hạn (lần)	183,91	214,94

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

3.3 Tỷ suất sinh lời

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên DT thuần	13,16%	11,50%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên DT thuần	10,43%	9,20%

Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng tài sản	5,02%	4,34%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng tài sản	3,97%	3,47%

Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn VCSH

	4,41%	3,68%
--	-------	-------



Võ Minh Trang

Tổng Giám đốc

Bạc Liêu, Ngày 22 tháng 01 năm 2018

Nguyễn Thị Lan Hương

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Hương

Người lập biểu

